

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2026

KẾ HOẠCH

Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2026

Thực hiện các Nghị quyết của Quốc hội, Chính phủ; Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường và UBND tỉnh về triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I (2026-2030); UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá năm 2026 (sau đây gọi tắt là Chương trình), như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Cụ thể hóa mục tiêu, nhiệm vụ thực hiện Chương trình năm 2026 trên địa bàn tỉnh nhằm đảm bảo việc triển khai và tổ chức thực hiện Chương trình có hiệu quả, phù hợp với tình hình thực tế và hoàn thành chỉ tiêu xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết nghị.

- Cụ thể hóa nhiệm vụ lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện Chương trình của cấp ủy Đảng, chính quyền ở các cấp trên địa bàn tỉnh; tạo sự phối hợp chặt chẽ, thường xuyên của các cơ quan, đơn vị, tổ chức đoàn thể từ tỉnh đến cơ sở đối với việc thực hiện Chương trình.

2. Yêu cầu

- Quán triệt, triển khai đầy đủ, sâu rộng nội dung các văn bản của Trung ương, của tỉnh về Chương trình giai đoạn 2026-2030 và năm 2026, tới các cấp ủy Đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức đoàn thể và mọi tầng lớp nhân dân trong tỉnh.

- Bảo đảm sự phối hợp thường xuyên, chặt chẽ, hiệu quả, không bỏ sót, không chồng chéo công việc giữa các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh và các địa phương, đơn vị có liên quan trong việc triển khai thực hiện Chương trình.

- Các cấp, các ngành và các địa phương xây dựng nhiệm vụ, giải pháp cụ thể để tổ chức thực hiện Chương trình trong năm 2026, phấn đấu hoàn thành mục tiêu đề ra.

II. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN

1. Mục tiêu: Năm 2026, toàn tỉnh phấn đấu:

- Có 09 xã đạt chuẩn nông thôn mới;
- Có 05 thôn/bản vùng dân tộc thiểu số và miền núi đạt chuẩn nông thôn mới;
- Có 65 sản phẩm OCOP được cấp có thẩm quyền công nhận;
- Tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 1% trở lên.

2. Dự kiến nhu cầu nguồn vốn thực hiện Chương trình năm 2026

Dự kiến nhu cầu nguồn vốn thực hiện Chương trình năm 2026 là 4.497 tỷ đồng, trong đó:

- Vốn ngân sách nhà nước 1.148 tỷ đồng, chiếm 25,5%. Trong đó: Vốn ngân sách Trung ương: 510,2 tỷ đồng; Vốn ngân sách địa phương (tỉnh, xã): 637,8 tỷ đồng.

- Vốn ngoài ngân sách nhà nước 2.194 tỷ đồng, chiếm 48,8%.

- Vốn doanh nghiệp và huy động từ cộng đồng, người dân 1.155,4 tỷ đồng, chiếm 25,7%.

3. Nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm

3.1. Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện hoàn thành và hoàn thành vượt mức tất cả các mục tiêu, chỉ tiêu của Chương trình năm 2026 được Tỉnh ủy, HĐND tỉnh giao

- Chú trọng tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy; quản lý, điều hành của chính quyền các cấp; phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị xã hội, người dân và doanh nghiệp trong triển khai, thực hiện Chương trình để hoàn thành các chỉ tiêu năm 2026.

- Thành lập Ban chỉ đạo (BCĐ) cấp tỉnh, cấp xã và bộ máy tham mưu, giúp việc BCĐ cấp tỉnh đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong giai đoạn mới theo quy định, hướng dẫn của Trung ương; nâng cao vai trò, trách nhiệm của cấp ủy,

chính quyền các cấp, nhất là vai trò người đứng đầu trong chỉ đạo, điều hành; tăng cường kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc triển khai thực hiện Chương trình.

3.2. Hoàn thiện cơ chế, chính sách và hệ thống văn bản triển khai thực hiện Chương trình

Tập trung hoàn thiện khung văn bản và cơ chế điều hành cấp tỉnh: (1) Kế hoạch thực hiện Chương trình giai đoạn 2026-2030 và kế hoạch năm 2026; (2) Quyết định ban hành Bộ tiêu chí nông thôn mới tỉnh Thanh Hoá; (3) Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách cấp tỉnh và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương (tỉnh, xã) thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh; (4) Cơ chế chính sách khuyến khích xây dựng nông thôn mới và phát triển sản phẩm OCOP giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh; (5) Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình giai đoạn 2026-2030 và năm 2026.

3.3. Thực hiện tốt công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho cán bộ và cư dân nông thôn, đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi về việc thực hiện Chương trình

- Chú trọng triển khai các phong trào thi đua: “Cả nước thực hiện xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi” do Thủ tướng Chính phủ phát động; Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” và xây dựng mô hình “Khu dân cư đoàn kết, ấm no, hạnh phúc” do Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phát động; triển khai phong trào “Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững” do Trung ương Hội Nông dân Việt Nam chủ trì. Tiếp tục xây dựng và nhân rộng các mô hình hay, điển hình tiên tiến trong thực hiện Chương trình. Nâng cao vai trò chủ thể của người dân và cộng đồng dân cư; xây dựng nông thôn mới đi vào chiều sâu và giảm nghèo bền vững, đem lại sự chuyển biến tích cực rõ nét hơn tới từng thôn, bản, hộ gia đình và cuộc sống trực tiếp của mỗi người dân ở nông thôn.

- Các ngành, các cấp chủ động xây dựng tài liệu và tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, đặc biệt là cán bộ cơ sở; tập huấn, nâng cao nhận thức, năng lực, đổi mới tư duy của cộng đồng và người dân về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; tập trung, ưu tiên cho các đối tượng thuộc xã, thôn đặc

biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các xã phần đầu nông thôn mới năm 2026.

3.4. Phát triển sản phẩm OCOP

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức, chuyển đổi tư duy của các tổ chức kinh tế khu vực nông thôn, cơ quan quản lý nhà nước và các chủ thể OCOP về phát triển sản phẩm OCOP.

- Tập trung phát triển sản phẩm OCOP gắn với khai thác tiềm năng, lợi thế của địa phương; xây dựng, phát triển thương hiệu; gắn với phát triển du lịch nông thôn, làng nghề truyền thống, du lịch xanh, góp phần nâng cao thu nhập, tạo sinh kế bền vững và thúc đẩy phát triển kinh tế nông thôn.

- Hỗ trợ các chủ thể OCOP duy trì, nâng cao chất lượng sản phẩm, phát triển sản phẩm tiềm năng, nâng hạng sản phẩm; tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực quản trị, đổi mới sáng tạo, quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm, sở hữu trí tuệ, truy xuất nguồn gốc và phát triển chuỗi giá trị.

- Đẩy mạnh xúc tiến thương mại, quảng bá, giới thiệu sản phẩm OCOP; ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong quảng bá, tiêu thụ sản phẩm và phát triển hệ thống giới thiệu, bán sản phẩm OCOP.

3.5. Tập trung huy động nguồn lực thực hiện Chương trình; khẩn trương tổ chức triển khai các nhiệm vụ, nội dung được hỗ trợ từ nguồn vốn ngân sách nhà nước các cấp năm 2026, đảm bảo hoàn thành và giải ngân trước ngày 31/12/2026; thực hiện lồng ghép có hiệu quả nguồn vốn với các Chương trình, dự án khác trên địa bàn

- Thực hiện tốt quy chế dân chủ, huy động tối đa nguồn lực, nhất là nguồn lực trong dân để thực hiện Chương trình, kết hợp lồng ghép các nguồn lực từ các chương trình, dự án để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng tại các xã, thôn, bản, tạo tiền đề cho phát triển kinh tế - xã hội khu vực nông thôn, nhất là khu vực vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Trên cơ sở nguồn lực của Chương trình từ ngân sách nhà nước hỗ trợ năm 2026, các địa phương cần bám sát quy hoạch, đề án, phát huy dân chủ, công khai, minh bạch trong huy động và sử dụng nguồn lực để tạo sự tin tưởng, đồng thuận của nhân dân, phát huy cho được vai trò chủ thể của người dân và cộng đồng trong thực hiện Chương trình. Nghiêm cấm việc huy động quá sức dân.

- Triển khai đồng bộ các giải pháp để kịp thời triển khai các dự án được ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh hỗ trợ đảm bảo tiến độ, chất lượng, công

khai, minh bạch, đúng với các quy định của pháp luật. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, nắm tình hình, bám sát thực tiễn, đôn đốc, chỉ đạo xử lý kịp thời các khó khăn vướng mắc, bất cập trong thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công; xử lý nghiêm các chủ đầu tư, ban quản lý dự án, nhà thầu cố tình gây khó khăn, cản trở làm chậm tiến độ giao vốn, giải ngân vốn. Thực hiện hoặc đề xuất việc điều chuyển vốn từ dự án giải ngân chậm sang các dự án có khả năng giải ngân tốt và có nhu cầu bổ sung vốn. Phấn đấu giải ngân 100% kế hoạch vốn ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh giao năm 2026.

3.6. Tổ chức triển khai thực hiện các nội dung thuộc Chương trình theo hướng chất lượng, bền vững

Chỉ đạo, phối hợp thực hiện hiệu quả Hợp phần thứ nhất (gồm 10 nội dung thành phần và 52 nội dung cụ thể) và Hợp phần thứ hai (gồm 05 nội dung thành phần và 23 nội dung cụ thể) của Chương trình nhằm nâng cao chất lượng đời sống của người dân nông thôn, theo định hướng:

- Ưu tiên phát triển hạ tầng kết nối và ứng dụng công nghệ số; tập trung nguồn vốn đầu tư công cho các công trình hạ tầng thiết yếu tại các xã đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số và miền núi để hoàn thiện mạng lưới giao thông liên xã, liên vùng để thúc đẩy giao thương.

- Xây dựng và từng bước triển khai nền tảng kinh tế số vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, đồng bộ với Đề án 06; đẩy mạnh chuyển đổi số phục vụ phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Phát triển nông nghiệp toàn diện theo hướng hiện đại, giá trị gia tăng cao, thích ứng với biến đổi khí hậu, phát triển bền vững gắn với xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; chuyển mạnh tư duy từ sản xuất nông nghiệp sang kinh tế nông nghiệp. Tập trung triển khai các nội dung, hoạt động, các dự án hỗ trợ trực tiếp cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo thuộc Chương trình nhằm tạo việc làm, sinh kế ổn định, nâng cao thu nhập, giảm nghèo bền vững.

- Bố trí ổn định dân cư; củng cố và phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã hiệu quả; phát triển ngành nghề nông thôn; bảo tồn phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống; đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nâng cao chất lượng lao động cho ngành nông nghiệp.

- Tiếp tục hoàn thiện, nâng cao chất lượng hệ thống hạ tầng cơ bản phục vụ sản xuất và dân sinh ở nông thôn, nhằm đáp ứng yêu cầu, nâng cao chất lượng gắn với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.

- Thúc đẩy kinh tế nông thôn gắn với chuỗi giá trị và OCOP: Tập trung thực hiện các dự án liên kết sản xuất: Chuyển từ "tư duy sản xuất nông nghiệp" sang "tư duy kinh tế nông nghiệp". Nâng cao chất lượng sản phẩm OCOP gắn với du lịch nông thôn và thương mại điện tử. Khuyến khích các chủ thể OCOP ứng dụng VneID và các nền tảng số trong quảng bá, giao dịch, xác thực thông tin sản phẩm, đồng thời tăng cường kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, truy xuất nguồn gốc và bảo vệ thương hiệu sản phẩm.

- Xây dựng xã nông thôn mới : Tập trung xây dựng các xã đạt chuẩn nông thôn mới đảm bảo chất lượng, bền vững; gắn kết giữa đô thị hóa nông thôn với bảo tồn bản sắc văn hóa địa phương.

- Thực hiện hiệu quả mục tiêu giảm nghèo đa chiều bền vững: Tập trung nguồn lực để giải quyết các chiều thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản (nhà ở, nước sạch, y tế) cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Chuyển mạnh từ hỗ trợ trực tiếp sang hỗ trợ sinh kế và đào tạo nghề theo nhu cầu thị trường.

- Cải thiện môi trường sống và xây dựng cảnh quan nông thôn: Chỉ đạo quyết liệt công tác thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và nước thải sinh hoạt tại khu dân cư tập trung. Triển khai rộng rãi phong trào xây dựng tuyến đường hoa, hàng rào xanh, giữ gìn vệ sinh môi trường nông thôn "Sáng - Xanh - Sạch - Đẹp - An toàn"; tăng cường công tác tuyên truyền, vận động người dân thực hiện việc phân loại rác tại nguồn; khuyến khích người dân xây dựng tường rào xanh, trồng hoa, cây xanh dọc hàng rào.

- Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và bảo tồn văn hóa: Quan tâm đầu tư cơ sở vật chất cho các trường dân tộc nội trú và bán trú. Xây dựng và phát triển các thiết chế văn hóa cơ sở, bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, gắn với phát triển du lịch cộng đồng.

- Đổi mới công tác đào tạo nghề và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: Gắn đào tạo nghề cho lao động nông thôn với nhu cầu của các doanh nghiệp và hợp tác xã trên địa bàn tỉnh. Chú trọng đào tạo kỹ năng số và kỹ thuật sản xuất nông nghiệp công nghệ cao cho nông dân (Nông dân văn minh).

- Nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện tiêu chí tiếp cận pháp luật và an ninh, quốc phòng trong xây dựng nông thôn mới trên địa bàn nông thôn.

- Tập trung giải quyết dứt điểm các nhu cầu thiết yếu của người dân (*đất sản xuất, đất ở, nước sinh hoạt, y tế, giáo dục*), đặc biệt là nước sinh hoạt và điện, ưu tiên tối đa cho vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

3.7. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện Chương trình và thực hiện tốt công tác thi đua khen thưởng

- Tăng cường việc kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện Chương trình, kịp thời phát hiện những khó khăn, vướng mắc, “điểm nghẽn” để có giải pháp xử lý hoặc báo cáo cơ quan chức năng xem xét (nếu vượt thẩm quyền); đồng thời, kịp thời phát hiện những mô hình hay, những điển hình tiên tiến “lan tỏa”, nhân rộng và đề biểu dương, khen thưởng những tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong các phong trào thi đua, cuộc vận động, đồng thời phê bình, xử lý nghiêm những tập thể, cá nhân thiếu quyết liệt, chần chừ, ngại khó hoặc để xảy ra sai phạm.

- Nâng cao chất lượng công tác thẩm tra, thẩm định địa phương đạt chuẩn nông thôn mới và hoàn thành các mục tiêu Chương trình theo kế hoạch.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, xử lý nghiêm các trường hợp chủ thể sản xuất vi phạm về an toàn vệ sinh thực phẩm, nguồn gốc nguyên liệu, bảo vệ môi trường và việc quản lý, sử dụng nhãn hiệu chứng nhận sản phẩm OCOP Việt Nam theo quy định của pháp luật.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan; Ban Chỉ đạo và UBND các xã, phường căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, mục tiêu, nhiệm vụ của Kế hoạch này và tình hình thực tế của địa phương, đơn vị để tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc, hiệu quả. Định kỳ trước ngày 20 của tháng cuối quý, báo cáo kết quả thực hiện Chương trình về Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Dân tộc và Tôn giáo (đối với các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi) để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh; riêng báo cáo 6 tháng và báo cáo năm gửi trước ngày 10 của tháng cuối kỳ báo cáo.

Giao Kho bạc Nhà nước khu vực XI (tỉnh Thanh Hóa) định kỳ hằng tháng (trước ngày 10) và cuối quý (trước ngày 20 của tháng cuối quý) cung cấp số liệu, báo cáo kết quả giải ngân nguồn vốn ngân sách nhà nước (bao gồm vốn đầu tư công và vốn sự nghiệp) thực hiện Chương trình cho Sở Nông nghiệp và Môi trường và Sở Dân tộc và Tôn giáo. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Dân tộc và Tôn giáo tổng hợp tình hình thực hiện Chương trình, trong đó có kết quả giải ngân nguồn vốn ngân sách nhà nước, tham mưu UBND tỉnh báo cáo các Bộ: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Dân tộc và Tôn giáo theo quy định.

2. Chi tiết phân công nhiệm vụ các sở, ngành: Tại phụ lục số 02 kèm theo.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội gắn Phong trào “Cả nước thực hiện xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi” giai đoạn 2026-2035 với cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn

mới, đô thị văn minh” và xây dựng mô hình “Khu dân cư đoàn kết, ấm no, hạnh phúc”; tiếp tục phát huy vai trò phản biện, giám sát đối với Chương trình.

Triển khai các cuộc vận động, phong trào do tổ chức, đơn vị phụ trách, như: Phong trào “Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững; xây dựng các chi hội nông dân nghề nghiệp, tổ hội nông dân nghề nghiệp theo nguyên tắc “5 tự” và “5 cùng”; Cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch”; Chương trình đồng hành, hỗ trợ thanh niên khởi nghiệp, phát triển kinh tế; Chương trình trí thức trẻ tình nguyện tham gia xây dựng nông thôn mới; Phong trào “Cựu chiến binh giúp nhau giảm nghèo, làm kinh tế giỏi”.

4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, tổng hợp kết quả triển khai thực hiện Kế hoạch này; báo cáo UBND tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan có liên quan theo quy định.

Trên đây là Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2026. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc phản ánh về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, giải quyết theo quy định./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để b/c);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh;
- Các đoàn thể chính trị - xã hội cấp tỉnh;
- Kho bạc Nhà nước khu vực XI;
- Đảng ủy, UBND các xã, phường;
- Lưu: VT, NNMT, VHXX.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Cao Văn Cường

**PHỤ LỤC SỐ 01: CHỈ TIÊU XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI,
PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM OCOP NĂM 2026 GIAO CHO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG**

STT	Xã, phường	Năm 2026		
		Xã NTM	Thôn, bản vùng DTTS và miền núi NTM	Sản phẩm OCOP
	Tổng	9	5	65
1	Phường Hạc Thành			2
2	Phường Quảng Phú			
3	Phường Đông Quang			1
4	Phường Đông Sơn			1
5	Phường Đông Tiến			
6	Phường Hàm Rồng			1
7	Phường Nguyệt Viên			2
8	Phường Sầm Sơn			1
9	Phường Nam Sầm Sơn			1
10	Phường Bỉm Sơn			1
11	Phường Quang Trung			
12	Phường Ngọc Sơn			
13	Phường Tân Dân			
14	Phường Hải Lĩnh			1
15	Phường Tĩnh Gia			3
16	Phường Đào Duy Từ			
17	Phường Hải Bình			
18	Phường Trúc Lâm			
19	Phường Nghi Sơn			
20	Xã Các Sơn			
21	Xã Trường Lâm			
22	Xã Hà Trung			
23	Xã Tống Sơn			
24	Xã Hà Long	x		
25	Xã Hoạt Giang			
26	Xã Lĩnh Toại			
27	Xã Triệu Lộc			
28	Xã Đông Thành			
29	Xã Hậu Lộc			
30	Xã Hoa Lộc			1
31	Xã Vạn Lộc			1
32	Xã Nga Sơn			1
33	Xã Nga Thắng			1
34	Xã Hồ Vương	x		
35	Xã Tân Tiến			1
36	Xã Nga An			
37	Xã Ba Đình			1
38	Xã Hoằng Hóa	x		

STT	Xã, phường	Năm 2026		
		Xã NTM	Thôn, bản vùng DTTS và miền núi NTM	Sản phẩm OCOP
39	Xã Hoàng Tiến			1
40	Xã Hoàng Thanh			3
41	Xã Hoàng Lộc			
42	Xã Hoàng Châu			
43	Xã Hoàng Sơn			
44	Xã Hoàng Phú			
45	Xã Hoàng Giang			
46	Xã Lưu Vệ	x		
47	Xã Quảng Yên			
48	Xã Quảng Ngọc			
49	Xã Quảng Ninh			1
50	Xã Quảng Bình			1
51	Xã Tiên Trang			1
52	Xã Quảng Chính			1
53	Xã Nông Cống	x		1
54	Xã Thắng Lợi			
55	Xã Trung Chính			
56	Xã Trường Văn			
57	Xã Thắng Bình			
58	Xã Tượng Lĩnh			
59	Xã Công Chính			
60	Xã Thiệu Hóa	x		1
61	Xã Thiệu Quang			1
62	Xã Thiệu Tiến			1
63	Xã Thiệu Toán			
64	Xã Thiệu Trung			2
65	Xã Yên Định	x		
66	Xã Yên Trường			1
67	Xã Yên Phú			
68	Xã Quý Lộc			1
69	Xã Yên Ninh			
70	Xã Định Tân			1
71	Xã Định Hòa			
72	Xã Thọ Xuân	x		2
73	Xã Thọ Long			1
74	Xã Xuân Hòa			1
75	Xã Sao Vàng			2
76	Xã Lam Sơn			
77	Xã Thọ Lập			
78	Xã Xuân Tín			
79	Xã Xuân Lập			1

STT	Xã, phường	Năm 2026		
		Xã NTM	Thôn, bản vùng DTTS và miền núi NTM	Sản phẩm OCOP
80	Xã Vĩnh Lộc			1
81	Xã Tây Đô			1
82	Xã Biện Thượng			1
83	Xã Triệu Sơn			1
84	Xã Thọ Bình			
85	Xã Thọ Ngọc			
86	Xã Thọ Phú			
87	Xã Hợp Tiến	x		1
88	Xã An Nông			
89	Xã Tân Ninh			
90	Xã Đồng Tiến			
91	Xã Mường Chanh			
92	Xã Quang Chiêu			
93	Xã Tam Chung			
94	Xã Mường Lát			
95	Xã Pù Nhi			
96	Xã Nhi Sơn			
97	Xã Mường Lý			
98	Xã Trung Lý			
99	Xã Hồi Xuân			
100	Xã Nam Xuân			
101	Xã Thiên Phú			
102	Xã Hiền Kiệt			
103	Xã Phú Xuân			
104	Xã Phú Lệ			
105	Xã Trung Thành			
106	Xã Trung Sơn			
107	Xã Na Mèo			1
108	Xã Sơn Thủy			
109	Xã Sơn Điện			
110	Xã Mường Mìn			
111	Xã Tam Thanh			
112	Xã Tam Lư			
113	Xã Quan Sơn			
114	Xã Trung Hạ			1
115	Xã Linh Sơn			1
116	Xã Đồng Lương			
117	Xã Văn Phú			
118	Xã Giao An			
119	Xã Yên Khương			
120	Xã Yên Thắng			1

STT	Xã, phường	Năm 2026		
		Xã NTM	Thôn, bản vùng DTTS và miền núi NTM	Sản phẩm OCOP
121	Xã Văn Nho			
122	Xã Thiết Ống			
123	Xã Bá Thước			
124	Xã Cổ Lũng			
125	Xã Pù Luông			1
126	Xã Điền Lư			
127	Xã Điền Quang			
128	Xã Quý Lương			
129	Xã Ngọc Lặc			
130	Xã Thạch Lập			1
131	Xã Ngọc Liên		1	
132	Xã Minh Sơn		1	
133	Xã Nguyệt Ấn		1	
134	Xã Kiên Thọ			
135	Xã Cẩm Thạch			
136	Xã Cẩm Thủy			1
137	Xã Cẩm Tú			1
138	Xã Cẩm Vân			
139	Xã Cẩm Tân			
140	Xã Kim Tân			
141	Xã Vân Du			
142	Xã Ngọc Trạo		1	
143	Xã Thạch Bình			
144	Xã Thành Vinh			
145	Xã Thạch Quảng			
146	Xã Như Xuân		1	
147	Xã Thượng Ninh			1
148	Xã Xuân Bình			1
149	Xã Hóa Quỳ			
150	Xã Thanh Quân			
151	Xã Thanh Phong			
152	Xã Xuân Du			1
153	Xã Mậu Lâm			
154	Xã Như Thanh			1
155	Xã Yên Thọ			
156	Xã Xuân Thái			
157	Xã Thanh Kỳ			
158	Xã Bát Mọt			
159	Xã Yên Nhân			
160	Xã Lương Sơn			2
161	Xã Thường Xuân			1

STT	Xã, phường	Năm 2026		
		Xã NTM	Thôn, bản vùng DTTS và miền núi NTM	Sản phẩm OCOP
162	Xã Luận Thành			1
163	Xã Tân Thành			
164	Xã Vạn Xuân			
165	Xã Thắng Lợi			
166	Xã Xuân Chinh			

PHỤ LỤC SỐ 02: PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ CHO CÁC SỞ, BAN, NGÀNH XÂY DỰNG KHUNG VĂN BẢN HƯỚNG DẪN, CHỈ ĐẠO, KIỂM TRA THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA NĂM 2026

TT	Nội dung/Nhiệm vụ cụ thể	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian hoàn thành	Cấp trình/báo cáo
1	Quyết định của UBND tỉnh bộ tiêu chí xã, thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ngành phụ trách tiêu chí	Quý III/2026	UBND tỉnh
2	Kế hoạch tập huấn, học tập kinh nghiệm thực hiện Chương trình (hợp phần 1).	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Tài chính	Quý III/2026	UBND tỉnh
3	Quyết định danh sách xã thuộc nhóm 1, nhóm 2 và nhóm 3.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Dân tộc và Tôn giáo; UBND cấp xã	Quý II/2026	UBND tỉnh
4	Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách cấp tỉnh và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương (tỉnh, xã) thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Tài chính, Sở Dân tộc và Tôn giáo; UBND cấp xã	Quý II/2026	UBND tỉnh, HĐND tỉnh
5	Cơ chế chính sách khuyến khích xây dựng nông thôn mới và phát triển sản phẩm OCOP giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Tài chính, các sở ngành phụ trách tiêu chí; UBND cấp xã	Quý III/2026	UBND tỉnh, HĐND tỉnh
6	Phương án phân bổ kế hoạch vốn ngân sách nhà nước của Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 và năm 2026 (sau khi có thông báo vốn của Trung ương).	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Tài chính; Sở Dân tộc và Tôn giáo; UBND cấp xã	Quý II/2026	UBND tỉnh, Sở Tài chính
7	Báo cáo kết quả quyết toán nguồn vốn sử dụng, quyết toán nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình theo quy định tại khoản 4 Điều 48 Nghị định 358/2025/NĐ -CP, gửi Sở Tài chính tổng hợp.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Tài chính, Sở Dân tộc và Tôn giáo; UBND cấp xã	Quý IV/2026	UBND tỉnh; Sở Tài chính
8	Quyết định mức hỗ trợ 01 dự án, định mức hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất trên địa bàn tỉnh.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Tài chính, UBND cấp xã	Quý III/2026	UBND tỉnh, HĐND tỉnh
9	Quyết định phân cấp thẩm quyền phê duyệt quản lý dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Tài chính, UBND cấp xã	Quý III/2026	UBND tỉnh
10	Quy định cơ quan tiếp nhận hồ sơ, cách thức nộp hồ sơ đề nghị	Sở Nông nghiệp	Sở Tài chính, UBND	Quý III/2026	UBND tỉnh

TT	Nội dung/Nhiệm vụ cụ thể	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian hoàn thành	Cấp trình/báo cáo
	hỗ trợ dự án theo từng ngành, nghề, lĩnh vực.	và Môi trường	cấp xã		
11	Kế hoạch tập huấn, học tập kinh nghiệm thực hiện Chương trình (hợp phần 2).	Sở Dân tộc và Tôn giáo	Sở Tài chính, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Nông nghiệp và Môi trường	Quý III/2026	UBND tỉnh
12	Tổng hợp, đề xuất kế hoạch và dự kiến phương án phân bổ vốn ngân sách trung ương thực hiện Hợp phần thứ hai của Chương trình giai đoạn 2026 - 2030 và năm 2026 theo quy định	Sở Dân tộc và Tôn giáo	Sở Nông nghiệp và Môi trường, các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND cấp xã	Quý II/2026	UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính
13	Hướng dẫn, tổ chức thực hiện các nội dung liên quan đến vùng đồng bào DTTS và MN theo quy định	Sở Dân tộc và Tôn giáo	Sở Nông nghiệp và Môi trường, các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND cấp xã	Năm 2026	UBND tỉnh
14	Ban hành hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các nội dung thực hiện thuộc Hợp phần thứ hai của Chương trình	Sở Dân tộc và Tôn giáo	Sở Nông nghiệp và Môi trường, các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND cấp xã	Năm 2026	UBND tỉnh
15	Quy định tiêu chí thiết kế mẫu, thiết kế điển hình hoặc áp dụng thiết kế sẵn có trên địa bàn tỉnh; Danh mục dự án và tổng mức đầu tư tối đa một dự án thuộc danh mục loại dự án đặc thù theo quy định tại Điều 17 Nghị định 358/2025/NĐ-CP	Sở Xây dựng	Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Dân tộc và Tôn giáo; UBND cấp xã	Quý III/2026	UBND tỉnh
16	Quy trình bảo trì mẫu cho công trình được đầu tư xây dựng theo cơ chế tổ chức thực hiện dự án quy mô nhỏ, tính chất kỹ thuật đơn giản, có sự tham gia của người dân theo quy định tại Điều 22 và điểm c khoản 2 Điều 56 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP	Sở Xây dựng	Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Dân tộc và Tôn giáo; UBND cấp xã	Quý III/2026	UBND tỉnh
17	Tham mưu bố trí vốn đối ứng từ ngân sách tỉnh theo quy định tại Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ và tỷ	Sở Tài chính	Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Dân tộc và Tôn giáo; UBND	Năm 2026	UBND tỉnh, HĐND tỉnh

TT	Nội dung/Nhiệm vụ cụ thể	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian hoàn thành	Cấp trình/báo cáo
	lệ vốn đối ứng từ ngân sách địa phương (tỉnh, xã) thực hiện Chương trình.		cấp xã		
18	Quy định hình thức, định mức hỗ trợ, quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước cho cộng đồng tự thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 20 Nghị định 358/2025/NĐ-CP.	Sở Tài chính	Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Dân tộc và Tôn giáo; UBND cấp xã	Quý III/2026	UBND tỉnh
19	Phương án phân bổ/điều chỉnh vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030 và năm 2026 của Chương trình.	Sở Tài chính	Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Dân tộc và Tôn giáo; UBND cấp xã	Quý II-III/2026	UBND tỉnh, HĐND tỉnh
20	Tổ chức thực hiện việc lồng ghép nguồn vốn giữa các chương trình MTQG và các chương trình, dự án khác trên địa bàn tỉnh; chính sách tín dụng ưu đãi cho các đối tượng thuộc nội dung hỗ trợ của Chương trình MTQG.	Sở Tài chính	Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Dân tộc và Tôn giáo; UBND cấp xã	Quý III/2026	UBND tỉnh
21	Quyết định giao dự toán, điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước hằng năm thực hiện từng chương trình MTQG.	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh; UBND cấp xã	Quý IV/2026	UBND tỉnh
22	Tổng hợp, báo cáo kết quả phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 thực hiện chương trình MTQG trên Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư công.	Sở Tài chính	Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Dân tộc và Tôn giáo	Năm 2026	UBND tỉnh
23	Triển khai Quy định tổ chức thực hiện Phong trào thi đua “Cả nước thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035” trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.	Sở Nội vụ	Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Dân tộc và Tôn giáo	Năm 2026	UBND tỉnh
24	Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2026.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Dân tộc và Tôn giáo, UBND cấp xã	Quý III và IV/2026	BCĐ tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Môi trường